

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **154/2021/HNGĐ-ST**
Ngày 29 - 4 - 2021
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Thi;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Quyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Điều diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Chau San – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 22/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, xin ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 207/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ X, ấp B, xã N, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông S, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ X, ấp B, xã N, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, bà A có mặt, ông S vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; trình bày của bị đơn; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Hôn nhân giữa bà A và ông S là do tự tìm hiểu, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 146 ngày 21/12/2010. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân.

Theo bà A, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông S thường xuyên có hành vi bạo lực mỗi khi có rượu, gia đình hai bên có hàn gắn tình cảm nhưng không thành, nên bà

A xin ly hôn.

Theo ông S, ông có đánh bà A hai lần, 01 lần đánh ở Bình Dương và 01 lần ở quê, nguyên nhân là do ông ghen tuông. Tuy nhiên ông S xác định còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà A và ông S có 01 con chung tên P, sinh ngày 19/7/2011. Con chung hiện nay do bà A nuôi dạy, bà A có yêu cầu được nuôi dạy con chung sau ly hôn, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về chứng cứ:

Bà A giao nộp: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân tên A; bản sao Sổ hộ khẩu chủ hộ mang tên S; bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 146 ngày 21/12/2010; bản sao Giấy khai sinh cháu P, sinh ngày 19/7/2011. Ông S giao nộp: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân tên S.

Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến của con chung, xác minh tình trạng hôn nhân:

Theo Biên bản ghi nhận ý kiến con chưa thành niên ngày 04/3/2021, cháu P có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ là bà A. Theo Cháu P, cha thường ăn nhậu, mẹ lo cho cháu tốt hơn và ở với mẹ thì gần trường học.

Theo các biên bản xác minh cùng ngày 17/3/2021, đại diện Ban ấp B; Công an xã N cho biết: Ông S thường uống rượu cần quấy, đánh vợ con, có thái độ thiếu tôn trọng gia đình bên vợ.

Theo các biên bản xác minh cùng ngày 17/3/2021, bà Sa Phi Dah (mẹ ông S) và ông Ka Riêm (cha bà A) cho biết: Hôn nhân giữa A và S tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới. Năm 2018 thì A và S xảy ra mâu thuẫn và A về nhà cha mẹ sinh sống. Khi đi, A có trình Giáo Cả và Giáo Cả đã đồng ý cho ly hôn theo đạo.

Tại phiên tòa,

Bà A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xin được ly hôn với ông S và xin được trực tiếp nuôi dạy con chung và không yêu cầu cấp dưỡng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là phù hợp quy định Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và trình bày của bà A tại phiên tòa, có căn cứ xác định, mâu thuẫn tình cảm giữa bà A và ông S đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, nên đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A. Về con chung, xét nguyện vọng con chung nên giao cho bà A trực tiếp nuôi dạy. Về tài sản chung, nợ chung không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Hôn nhân giữa ông bà A và ông S có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 146 ngày 21/12/2010. Ông S đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện sinh sống tại xã N, huyện An Phú, tỉnh An Giang, nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú theo quy định tại các điều 28, 35, 39 Bộ luật Tổ tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[1.2] Về tiếng nói: Bà A và ông S là người dân tộc Chăm. Tuy nhiên, cả hai đều xác định nghe, nói được tiếng phổ thông; không yêu cầu phiên dịch, nên không cần phiên dịch theo quy định tại Điều 20 Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông S đều vắng mặt không lý do. Do đó tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông S là đúng quy định tại Điều 228 Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà A và ông S do tự tìm hiểu, có đăng ký kết hôn, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Bà A xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do ông S thường có hành vi bạo lực vô cớ, thiếu tôn trọng gia đình bên vợ. Bản thân ông S cũng thừa nhận có nhiều lần đánh bà A. Như vậy cả hai đều thống nhất là có mâu thuẫn trong tình cảm và đã ly thân từ khoảng năm 2017. Việc mâu thuẫn tình cảm giữa bà A và ông S đã được gia đình khuyên bảo, Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa hai người đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống hôn nhân không thể kéo dài. Ngoài ra, theo đạo của người dân tộc Chăm, thì bà A và ông S đã được Giáo Cả cho ly hôn. Do đó, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà A và ông S có 01 con chung tên P, sinh ngày 19/7/2011. Con chung hiện nay do bà A nuôi dạy, bà A có yêu cầu được nuôi dạy con chung sau ly hôn; cháu P cũng có nguyện vọng sống với bà A. Để đảm bảo tâm sinh lý và việc học tập của cháu P, nên giao cháu P cho bà A trực tiếp nuôi dạy là phù hợp quy định Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Công nhận sự tự nguyện của bà A về việc không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà A và ông S xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về chi phí tố tụng:

Về án phí, bà A là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông S không phải chịu án phí.

Các đương sự không phải chịu chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà A,

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà A được ly hôn với ông S.

2. *Về con chung:* Bà A được trực tiếp nuôi dạy con chung tên P, sinh ngày 19/7/2011. Ông S không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Ông S và các thành viên trong gia đình không ai được lợi dụng việc thăm nom, chăm sóc con chung để cản trở quyền trực tiếp nuôi con của bà A. Ngược lại, bà A cùng các thành viên trong gia đình không ai được cản trở ông S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. *Về chi phí tố tụng:* Bà A phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng tạm ứng án phí mà bà A đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0006911 ngày 26/01/2021.

Ông S không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo:* Án tuyên công khai có mặt bà A. Thời hạn kháng cáo của bà A là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/4/2021). Thời hạn kháng cáo của ông S là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 146 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện An Phú, tỉnh An Giang cấp ngày 21/12/2010 cho ông S và bà A không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện An Phú (1);
- UBND xã N (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Sáu

